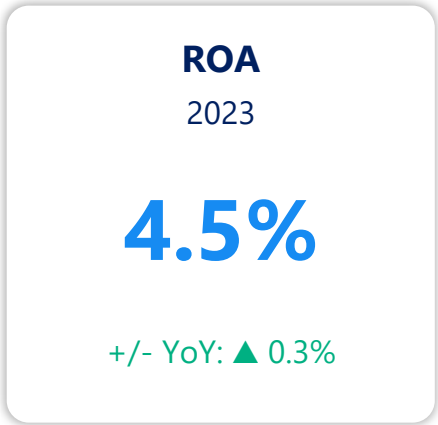
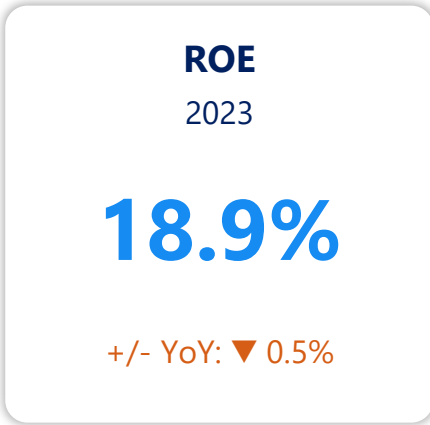
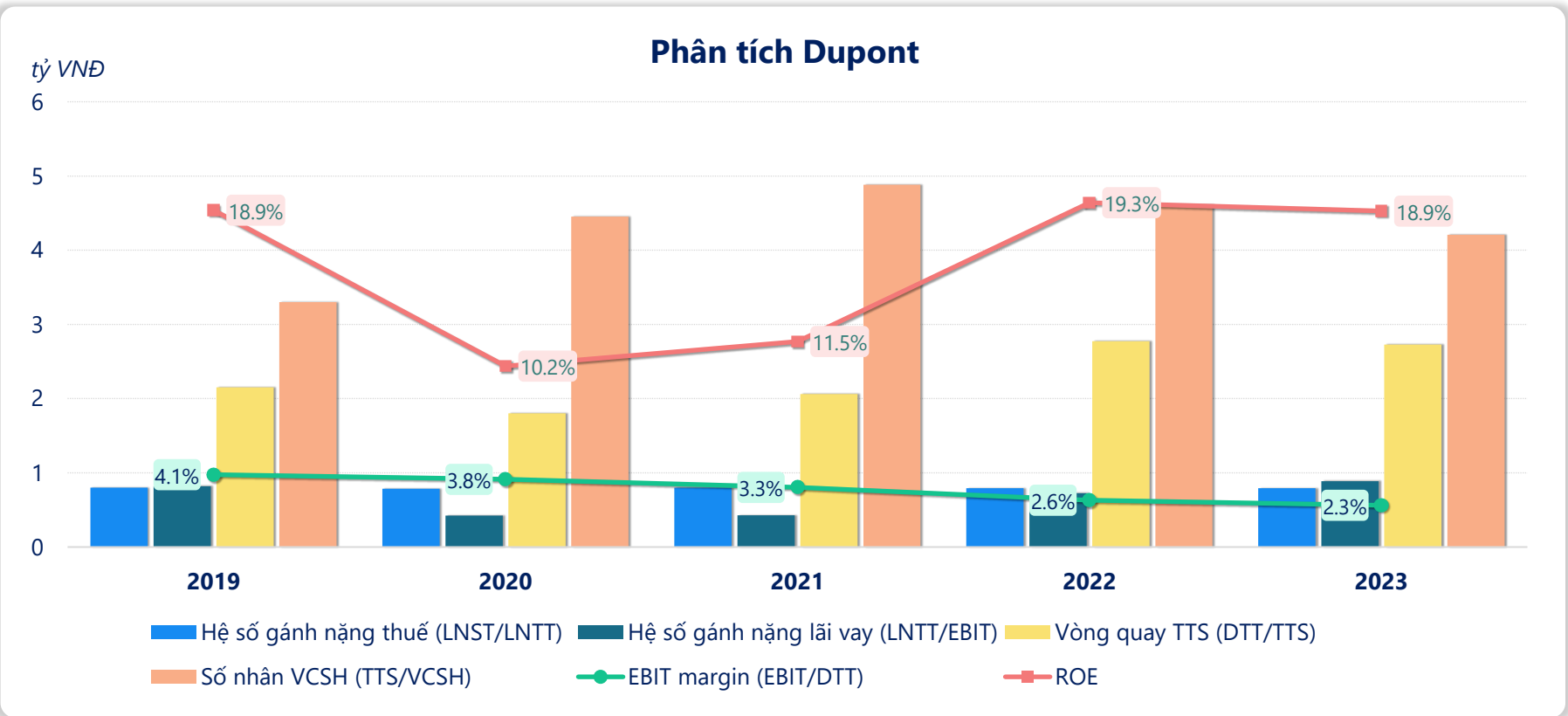
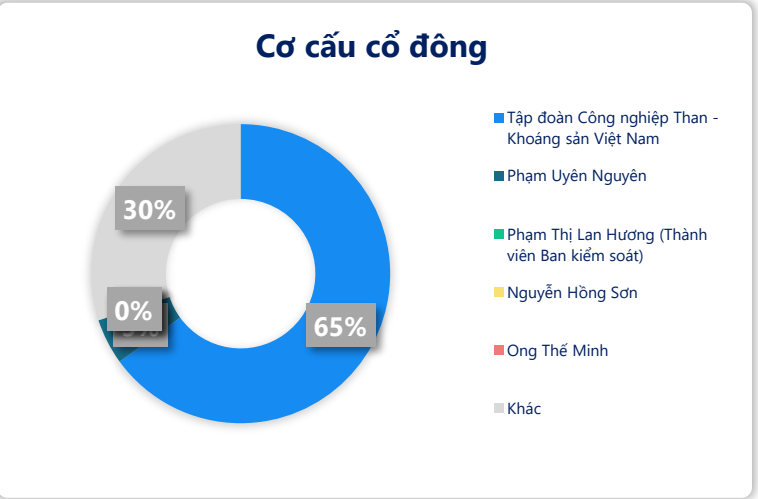


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

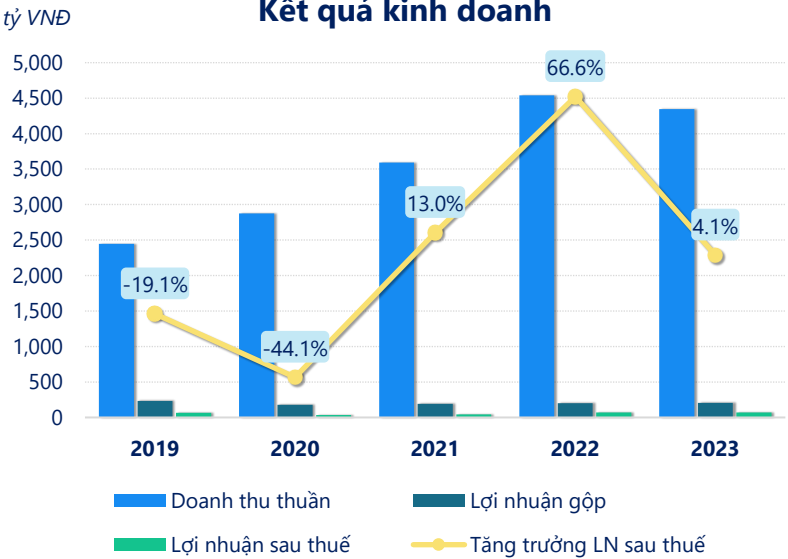
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	13,200
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,035 - 14,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	324
Số lượng CPLH (CP)	24,569,052
KLGD BQ 20 phiên (CP)	26,549
Sở hữu nước ngoài	3.5%
Beta	0.40
EPS	2,967
P/E	4.4

	YTD	1T	3T	6T
THT	58.7%	3.1%	0.0%	10.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Than Hà Tu - Vinacomin (HNX: THT)

Kết quả kinh doanh

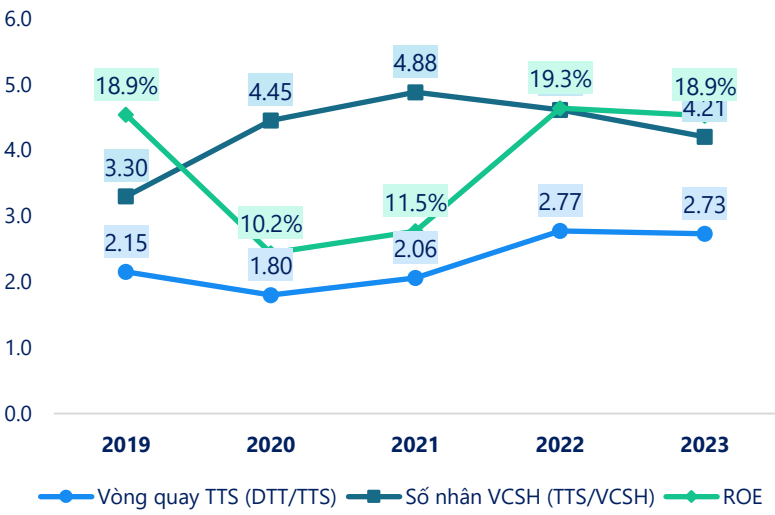


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **2.34%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.89**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

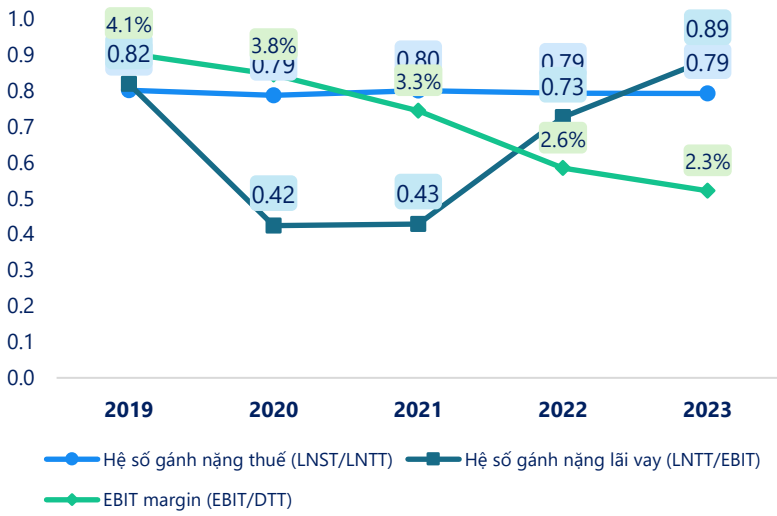
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **THT** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **4,344** tỷ đồng **giảm 4.31%**, lợi nhuận sau thuế đạt 71.36 tỷ đồng **tăng 4.07%**.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **18.9%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

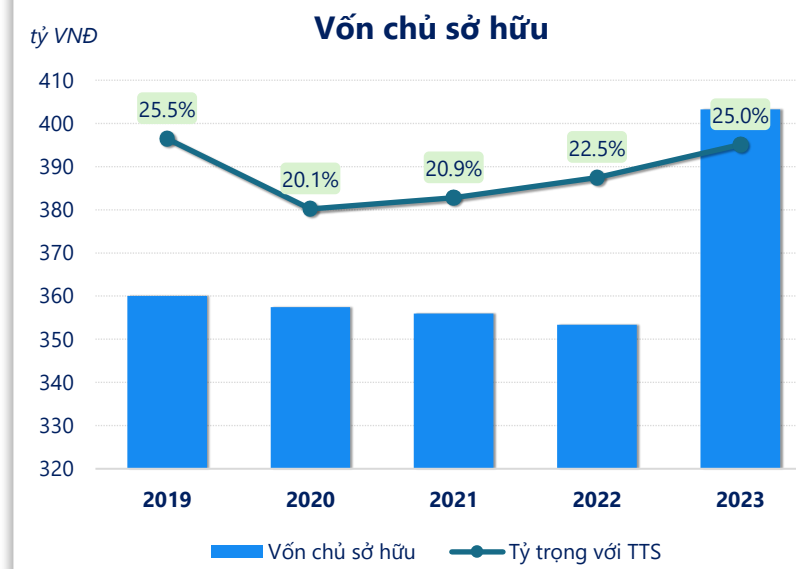
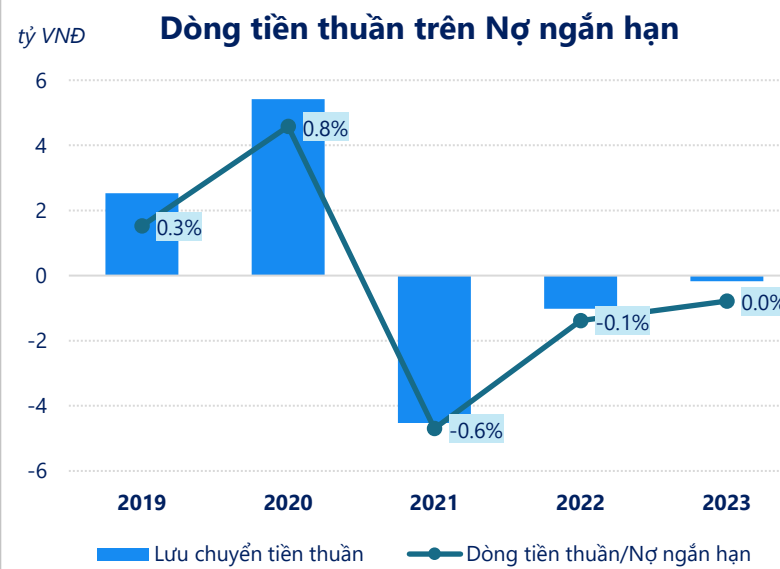
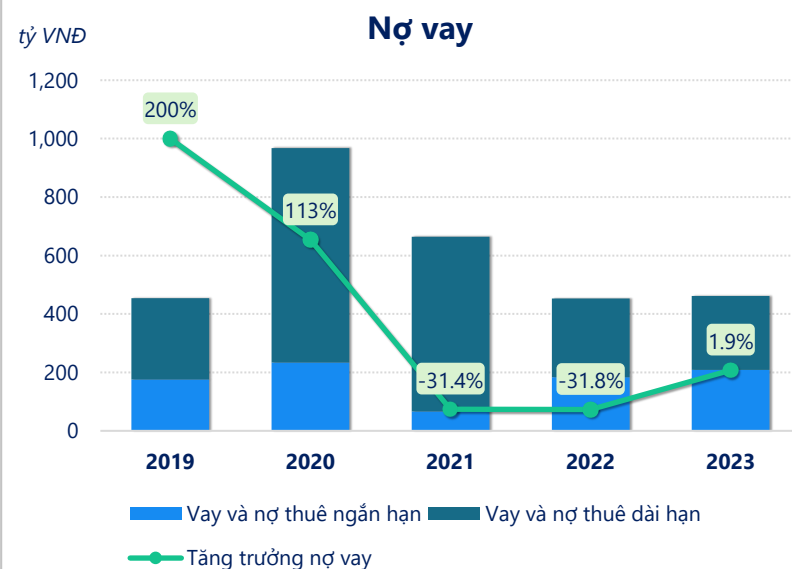
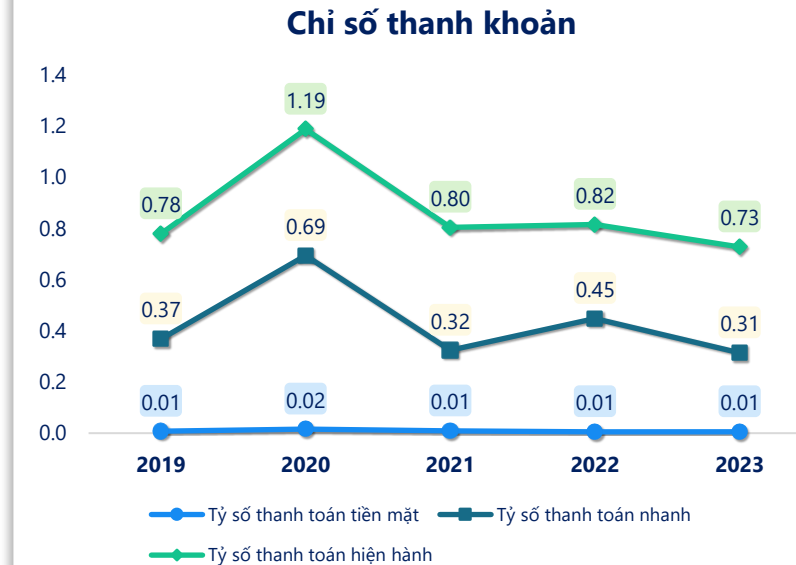
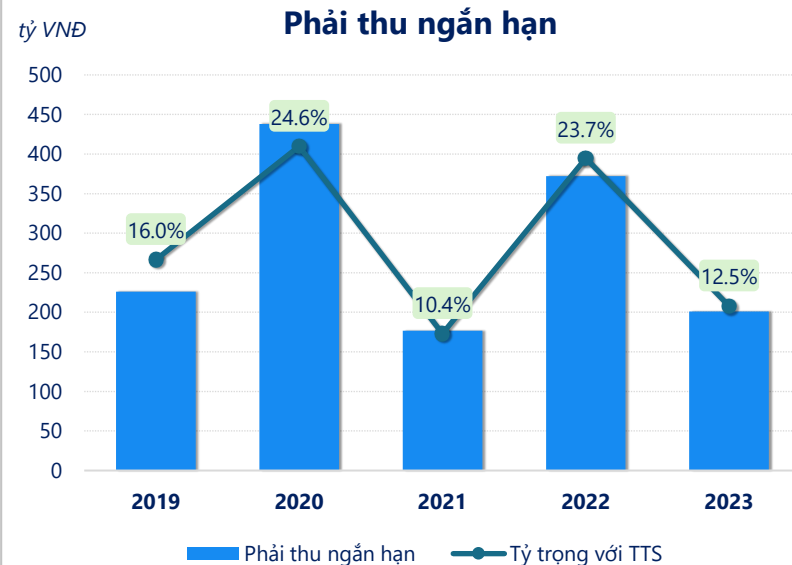
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **2.73**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **4.21** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,627	1,571	3.5%
Tài sản ngắn hạn	700	773	-9.4%
Tiền và tương đương tiền	5.23	5.41	-3.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	211	372	-43.2%
Hàng tồn kho	394	349	13.0%
Tài sản ngắn hạn khác	90.0	47.2	90.7%
Tài sản dài hạn	926	798	16.1%
Phải thu dài hạn	94.4	99.8	-5.4%
Tài sản cố định	748	592	26.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.76	51.3	-98.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	83.0	54.4	52.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,222	1,218	0.3%
Nợ ngắn hạn	963	948	1.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	203	183	10.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	544	502	8.3%
Nợ dài hạn	259	270	-4.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	259	270	-4.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	405	353	14.6%
Vốn chủ sở hữu	405	353	14.6%
Vốn điều lệ	246	246	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,449	2,876	3,592	4,540	4,344
Giá vốn hàng bán	2,217	2,699	3,400	4,337	4,138
Lợi nhuận gộp	232	178	192	203	206
Doanh thu HĐTC	3.56	2.97	3.06	2.86	2.78
Chi phí TC	18.1	63.0	68.7	32.7	11.6
Chi phí lãi vay	18.1	63.0	68.7	32.7	11.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.51	4.54	7.49	9.27	11.2
Chi phí QLDN	140	67.7	71.2	77.9	99.7
LN thuần từ HĐKD	72.0	45.5	47.9	86.2	86.3
Lợi nhuận khác	9.41	0.86	3.58	0.34	3.91
LN trước thuế	81.4	46.3	51.5	86.5	90.2
Lợi nhuận sau thuế	65.2	36.4	41.2	68.6	71.4
LNST của CĐ cty mẹ	65.2	36.4	41.2	68.6	71.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	85.0	-18.8	751	378	420
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-365	-466	-429	-138	-411
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	283	490	-326	-240	-8.49
Tiền đầu kỳ	3.00	5.53	11.0	6.43	5.41
Lưu chuyển tiền thuần	2.53	5.42	-4.53	-1.02	-0.17
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.53	11.0	6.43	5.41	5.23